BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 11, Đường Ngô Văn Trị, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiền	Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Lê Văn Gòn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Giám đốc
Ông Hồ Văn Thông	Phó Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Dương Anh Thư	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Thiền

Số: 522/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng:

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**699.506.330.550**	**620.903.474.127**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**174.589.529.481**	**70.632.216.342**
111	1. Tiền		66.589.529.481	44.932.216.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.000.000.000	25.700.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**19.000.000.000**	**11.000.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		19.000.000.000	11.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**313.561.033.476**	**305.576.350.230**
131	1. Phải thu khách hàng		145.734.823.388	80.707.595.647
132	2. Trả trước cho người bán		152.857.912.670	186.642.833.547
135	5. Các khoản phải thu khác	5	22.376.446.683	57.994.313.573
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(7.408.149.265)	(19.768.392.537)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**139.551.101.848**	**203.257.795.099**
141	1. Hàng tồn kho		139.551.101.848	203.257.795.099
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**52.804.665.745**	**30.437.112.456**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.832.078.486	2.503.271.621
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		84.580.442	78.074.999
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	10.304.398.620	728.678.601
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	36.583.608.197	27.127.087.235

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.456.498.548.217**	**3.608.996.676.270**
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**4.342.741.514.248**	**3.499.201.990.342**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.560.935.308.272	1.352.382.816.139
222	*- Nguyên giá*		*3.488.484.230.868*	*2.053.422.432.136*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(927.548.922.596)*	*(701.039.615.997)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	59.457.235.300	61.430.097.287
228	*- Nguyên giá*		*65.295.959.153*	*65.428.041.085*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(5.838.723.853)*	*(3.997.943.798)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.722.348.970.676	2.085.389.076.916
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**100.580.771.048**	**100.172.675.500**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		97.980.771.048	100.172.675.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.568.854.166	1.968.854.166
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.968.854.166)	(1.968.854.166)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**13.176.262.921**	**9.622.010.428**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.176.262.921	9.622.010.428
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.156.004.878.767**	**4.229.900.150.397**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.267.640.526.297**	**2.700.927.915.621**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**745.616.181.678**	**527.336.849.926**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	361.203.479.532	243.436.000.000
312	2. Phải trả người bán		182.111.187.977	144.080.508.793
313	3. Người mua trả tiền trước		6.332.962.266	4.429.712.399
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	80.048.357.669	32.741.503.974
315	5. Phải trả người lao động		12.260.765.080	8.440.616.190
316	6. Chi phí phải trả	18	6.213.241.338	4.752.923.849
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	78.637.031.716	75.274.029.459
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		721.431.893	621.952.963
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.087.724.207	13.559.602.299
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.522.024.344.619**	**2.173.591.065.695**
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	196.153.067.419
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	1.851.489.183.573	1.337.469.946.090
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	670.535.161.046	639.893.442.390
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	74.609.796
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.888.364.352.470**	**1.528.972.234.776**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.724.781.737.453**	**1.395.866.875.432**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		407.554.830.858	385.609.838.858
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.985.609.970	2.881.772.455
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		108.036.080.327	75.855.707.100
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		29.148.128.461	29.148.128.461
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.173.057.087.837	902.371.428.558
	- Nguồn vốn ứng ngân sách		1.157.251.883.291	886.716.325.377
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình		15.805.204.546	15.655.103.181
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**163.582.615.017**	**133.105.359.344**
432	2. Nguồn kinh phí		1.391.495.672	598.177.260
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		162.191.119.345	132.507.182.084
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.156.004.878.767**	**4.229.900.150.397**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		*205,60*	*3.560,84*
- EUR		*10.119,70*	*10.106,67*

Bình Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tăng Tố Vân	Trần Tấn Đức	Nguyễn Văn Thiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**776.796.038.278**	**556.884.405.272**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**776.796.038.278**	**556.884.405.272**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**507.003.524.465**	**294.356.293.639**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**269.792.513.813**	**262.528.111.633**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	22.405.284.826	28.119.879.861
22	7. Chi phí tài chính	26	70.082.962.331	65.661.478.806
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*53.313.861.350*	*46.659.454.900*
24	8. Chi phí bán hàng	27	80.970.356.034	72.355.928.875
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.844.136.021	48.071.996.355
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**114.300.344.253**	**104.558.587.458**
31	11. Thu nhập khác	29	9.399.429.058	4.496.889.268
32	12. Chi phí khác	30	5.389.034.478	4.662.605.858
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.010.394.580**	**(165.716.590)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**118.310.738.833**	**104.392.870.868**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	10.892.726.710	14.913.684.848
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**107.418.012.123**	**89.479.186.020**

Bình Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tăng Tố Vân	Trần Tấn Đức	Nguyễn Văn Thiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***118.310.738.833***	***104.392.870.868***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		232.345.278.773	172.640.107.173
03	- Các khoản dự phòng		(12.360.243.272)	21.559.010.272
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.148.049.842	13.895.485.942
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.793.684.760)	(28.131.472.698)
06	- Chi phí lãi vay		53.313.861.350	46.659.454.900
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***371.964.000.766***	***331.015.456.457***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(14.663.186.398)	56.227.429.775
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		63.706.693.251	(58.115.285.553)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.181.181.552	289.157.378.551
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(6.883.059.358)	(3.351.306.092)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(53.907.812.689)	(43.726.824.194)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.633.544.662)	(18.964.385.444)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.187.484.922	1.500.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.041.482.031)	(23.931.348.483)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***326.910.275.353***	***528.312.615.017***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(637.116.104.082)	(601.066.551.710)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		405.094.000	75.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.000.000.000)	(239.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	228.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.600.000.000)	(7.550.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.191.904.452	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.809.520.165	27.960.676.764
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(628.309.585.465)***	***(591.580.420.400)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		270.535.557.914	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		608.182.357.935	390.862.090.909
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(473.377.751.742)	(348.963.239.489)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***405.340.164.107***	***41.898.851.420***

50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**103.940.853.995**	**(21.368.953.963)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**70.632.216.342**	**92.247.686.091**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.459.144	(246.515.786)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**174.589.529.481**	**70.632.216.342**

Bình Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tăng Tố Vân	Trần Tấn Đức	Nguyễn Văn Thiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, Ngô Văn Trị, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ của Công ty là 1.051.357.338.981 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700145694 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu
  (Bán lẻ vật tư, thiết bị, dụng cụ và làm dịch vụ chuyên ngành nước, môi trường);
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Tái chế phế liệu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ và tráng phủ kim loại);
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Đầu tư, quản lý hệ thống thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê xe có động cơ (cho thuê ô tô);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nước đá;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ tư vấn về môi trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;
- Dịch vụ phân tích, đánh giá chất lượng nước, môi trường;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Cung ứng lao động tạm thời, Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Thi công đường dây trung, hạ thế, trạm biến áp 35KV, hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Văn phòng Công ty;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;	Ấp 1A, xã An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương	
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ dầu Một;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;	Số 07 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;	Ấp 1B, xã Chánh Phú Hòa, huyện Bến Cát, Bình Dương	
- Xí nghiệp Xây lắp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;	303 ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương	
- Xí nghiệp Công trình Đô thị;	Đường Tạo Lực 4, Phường Phú Mỹ, Thủ Dầu Một, Bình Dương	
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;	Đường D3, KCN Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Bình Dương	
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một.	Khu phố 6, Phường Phú Thọ, Thủ Dầu Một, Bình Dương	

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị…

- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Xí nghiệp Quản lý Khai thác Thủy lợi.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Nạo vét kênh mương thủy lợi

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Giá trị các công trình do Ban quản lý dự án thực hiện đã hoàn thành bàn giao cho Công ty và đang chờ duyệt quyết toán đã được bù trừ với nguồn hình thành tài sản tương ứng tại văn phòng Công ty theo số tạm bàn giao giữa hai bên, và sẽ được điều chỉnh lại khi có biên bản quyết toán của Sở Tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Hệ thống công trình thủy lợi do Xí nghiệp Khai thác thủy lợi quản lý có tổng nguyên giá đến 31/12/2013 là 153.546.457.224 VND, đang được theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình khác và không tính hao mòn.

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:
Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại tương ứng tại ngày 31/12/2013 được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2013, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi Công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	1.735.316.228	1.214.166.419
Tiền gửi ngân hàng	64.854.213.253	43.718.049.923
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	108.000.000.000	25.700.000.000
	174.589.529.481	**70.632.216.342**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	19.000.000.000	11.000.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	-	*10.000.000.000*
- *Cho vay Công ty TNHH TMDV Sóng Thần (kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 12%/năm)*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- *Cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (kỳ hạn 06 - 09 tháng, lãi suất 10-12%/năm)*	*15.000.000.000*	-
- *Cho vay Công ty TNHH Thiết bị nhiệt Đồng Tâm (kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 10,8%/năm)*	*3.000.000.000*	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	19.000.000.000	**11.000.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	173.847.453	-
Vật tư xuất cho mượn	1.305.916.662	446.016.760
Vật tư tạm ứng thi công công trình	580.318.603	751.093.605
Tạm ứng tiền thi công công trình	4.076.752.206	4.855.626.637
Phải thu lãi cho vay	341.359.486	305.341.384
Phải thu về lãi tiền gửi	353.290.278	38.333.333
Phải thu các khoản hỗ trợ nhân viên	510.429.500	275.864.742
Phải thu tiền tạm ứng khảo sát công trình và san lấp mặt bằng - Ban Cải thiện	285.645.000	285.645.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng chưa được cấp vốn (Ban Cải Thiện)	-	47.210.000.000
Phải thu Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất huyện Bến Cát tiền ứng thực hiện Dự án Hồ Phước Hòa	1.528.680.000	1.528.680.000
Chi phí mua thiết bị xưởng nước đóng chai chưa quyết toán	950.000.000	-
Phải thu tiền chi hộ mua phương tiện vận tải cho công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	2.037.870.000	-
Ứng trước tiền mua đất tại Xí nghiệp Xử lý chất thải	4.050.000.000	-
Phải thu tại Khu liên hợp	1.776.552.638	450.376.982
Phải thu khác	4.405.784.857	1.847.335.130
	22.376.446.683	**57.994.313.573**

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.846.353.526)	(3.708.702.750)
Trả trước cho người bán	(2.920.459.480)	(1.082.932.687)
Phải thu khác	(641.336.259)	(14.976.757.100)
	(7.408.149.265)	**(19.768.392.537)**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	119.127.644.306	170.790.381.087
Công cụ, dụng cụ	43.194.662	44.760.117
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.714.137.713	32.354.244.685
Thành phẩm	544.958.078	-
Hàng hóa	121.167.089	68.409.210
	139.551.101.848	**203.257.795.099**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.419.439.498	850.261.209
Chi phí trả trước - nước đóng chai Biwase	750.536.058	972.284.478
Chi phí gia công sửa chữa	1.195.094.722	-
Chi phí chờ phân bổ khác	467.008.208	680.725.934
	5.832.078.486	**2.503.271.621**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	386.111.001	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.194.923.598	-
Thuế thu nhập cá nhân	428.353.872	728.678.601
Thuế tài nguyên	6.205.034.024	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89.976.125	-
	10.304.398.620	**728.678.601**

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	36.342.656.934	27.116.135.972
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.951.263	10.951.263
	36.583.608.197	**27.127.087.235**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	**58.389.154.651**	**6.794.315.184**	**244.571.250**	**65.428.041.085**
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(132.081.932)	-	(132.081.932)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(63.299.648)*	-	*(63.299.648)*
- Giảm theo TT45	-	*(68.782.284)*	-	*(68.782.284)*
Số dư cuối năm	**58.389.154.651**	**6.662.233.252**	**244.571.250**	**65.295.959.153**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**16.261.232**	**3.737.111.316**	**244.571.250**	**3.997.943.798**
Số tăng trong năm	6.530.616	1.925.188.653	-	1.931.719.269
- Khấu hao TSCĐ trong năm	*6.530.616*	*1.925.188.653*	-	*1.931.719.269*
Giảm trong năm	-	(90.939.214)	-	(90.939.214)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(40.219.827)*	-	*(40.219.827)*
- Giảm theo TT45	-	*(50.719.387)*	-	*(50.719.387)*
Số dư cuối năm	**22.791.848**	**5.571.360.755**	**244.571.250**	**5.838.723.853**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	58.372.893.419	3.057.203.868	-	61.430.097.287
Tại ngày cuối năm	**58.366.362.803**	**1.090.872.497**	-	**59.457.235.300**

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	**1.715.813.090.676**	**2.077.812.399.838**
- Tại văn phòng Công ty	296.749.385.661	174.458.283.645
+ *Nhà máy nước Dĩ An*	*924.343.387*	*924.343.387*
+ *Công trình Hố rác số 2*	*2.649.035.832*	*2.649.035.832*
+ *Hệ thống thoát nước Thị xã*	*34.035.795.954*	*34.035.795.954*
+ *Tuyến ống D300 Nam Tân Uyên*	*5.596.402.313*	*5.596.402.313*
+ *Mạng lưới cấp nước Nam Tân Uyên mở rộng*	*2.601.188.172*	*3.908.471.466*
+ *Tuyến cấp nước D400 Khu kỹ nghệ Singapore Ascendas*	*2.161.572.325*	*929.833.500*
+ *Cải tạo tuyến ống nước thô PE 630 TDM*	-	*6.951.861.580*
+ *Tuyến Cấp nước sạch KCN Đông Nam*	-	*7.496.307.220*
+ *D200 từ DT747B - ngã ba Dốc Bà Nghĩa Tân Uyên*	-	*1.186.511.629*
+ *Tuyến cấp nước DT475 Lái Thiêu - UB xã Bình Nhâm*	*1.825.572.746*	*1.443.960.194*
+ *Ống gang D1000 băng lộ chờ cổng KCN Nam Tân Uyên*	*1.420.066.064*	*1.420.066.064*
+ *Tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1K Bình Thung đến Dĩ An*	*2.910.762.905*	*1.579.342.160*
+ *Lò đốt rác công nghiệp số 1 và 2 công suất 2.000kg/h*	*8.659.803.510*	*8.659.803.510*
+ *Nhà kho phơi bùn - Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương*	*2.209.090.908*	*2.209.090.908*
+ *Hệ thống cấp nước sạch KP4,5 Bình Chiểu Quận Thủ Đức*	-	*1.469.743.892*
+ *Nhà điều khiển lò đốt 2.000kg/h*	*1.534.409.820*	*1.534.409.820*
+ *Nhà xưởng trong trụ sở Công ty*	*2.563.852.269*	*2.563.852.269*
+ *Các trạm trung chuyển rác - DA KLH xử lý chất thải*	*4.690.043.994*	*4.690.043.994*
+ *Nâng cấp mở rộng nhà máy Phước Vĩnh*	*1.153.956.188*	*1.153.956.188*
+ *Công trình cấp nước Dầu Tiếng*	*1.468.552.584*	*1.468.552.584*
+ *Công trình Bể xử lý Nhà máy nước Thủ Dầu Một*	*1.414.514.718*	*1.414.514.718*
+ *Các công trình tuyến ống cấp nước Ô.T Dĩ An*	*2.678.073.552*	*4.782.974.857*
+ *Các công trình đường giao thông, tuyến cấp nước Mỹ Phước Đợt 2*	*3.646.876.380*	*3.781.824.440*
+ *Các công trình tuyến ống cấp nước KCN Mỹ Phước 3*	*2.554.653.370*	*1.843.681.351*
+ *Tuyến cấp nước D600, 500 Phạm Ngọc Thạch nối thành phố mới Bình Dương (Khu liên hợp)*	*4.414.735.511*	*4.544.350.096*
+ *Tuyến cấp nước D1000 vị trí qua lộ đến vòng xoay tại cổng khu công nghiệp Nam Tân Uyên*	*6.823.738.474*	*6.823.738.474*
+ *Tuyến cấp nước D200-150 đường NC, DC (đoạn D4 đến Công ty Kyung Bang Việt Nam tại KCN Bàu Bàng)*	*1.676.072.154*	*1.253.180.615*
+ *Tuyến cấp nước DT741 đoạn từ N14 đến trường TH Nông Lâm*	*3.198.521.132*	*2.182.330.747*
+ *Tuyến ống nước khu vực Hồ Phước Hòa*	*2.341.000.000*	*2.341.000.000*
+ *Thi công xây dựng nhà xưởng trên khu đất từ vị trí cổng C đến hết tường rào NMN Dĩ An*	*7.860.337.042*	*7.860.337.042*
+ *Tuyến D90, 200 - DT747B từ ngã 4 Miễu Ông Cù đến cầu Khánh Vân*	*2.052.207.906*	-
+ *Lắp đặt hệ thống ống lắng Lamen tải trọng cao NMN Dĩ An*	*1.778.400.000*	-
+ *Lắp đặt hệ thống sục khí và khuấy trộn NMN Dĩ An*	*949.200.000*	-
+ *Đường D400 nối liền tuyến Mỹ Phước Tân Vạn và DT 743*	*1.115.428.745*	-
+ *Cải tạo ống công nghệ từ bể trộn - bể phản ứng, từ hố si phông - bể chứa, trang bị máy thổi khí*	*1.128.148.527*	-
+ *Công trình nhà máy phân compost - XN Xử lý chất thải*	*2.375.088.843*	*2.969.770.025*
+ *Công trình đóng hố chôn lấp số 2 - XN Xử lý chất thải*	*3.129.351.361*	*2.314.616.561*
+ *Công trình lò gạch - XN Xử lý chất thải*	*5.842.753.075*	-

+ *Công trình kho chứa và cải tạo bể trộn - XN Xử lý chất thải*	*2.861.104.790*	-
+ *Các công trình khác tại XN Xử lý chất thải*	*13.289.483.185*	*3.348.631.562*
+ *Các công trình do Xí nghiệp xây lắp thực hiện chưa được phê duyệt nguồn vốn đầu tư*	*109.643.925.310*	-
+ *Công trình xây lắp dở dang khác*	*39.571.322.615*	*37.125.948.693*
- Tại BQL Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	282.888.590.272	247.478.873.089
- Tại BQL Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (ADB)	128.090.891.732	107.957.190.479
- Tại BQL Dự án Cấp thoát nước Môi trường	511.903.809.935	309.015.109.416
- Tại BQL Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	496.180.413.076	1.238.902.943.209
Mua sắm TSCĐ	**6.535.880.000**	**7.235.399.000**
- Quyền sử dụng đất mua lại của Công ty CP Đầu tư xây dựng Chánh Phú Hòa	6.535.880.000	6.535.880.000
- Các loại thiết bị dự phòng	-	699.519.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	**341.278.078**
	1.722.348.970.676	**2.085.389.076.916**

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**97.980.771.048**	**100.172.675.500**
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	97.980.771.048	100.172.675.500
Đầu tư dài hạn khác	**4.568.854.166**	**1.968.854.166**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền	1.968.854.166	1.968.854.166
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	**(1.968.854.166)**	**(1.968.854.166)**
	100.580.771.048	**100.172.675.500**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	45,0%	45,0%	Xây lắp

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2013 là dự phòng trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền. Số dự phòng được trích lập dựa trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của khoản đầu tư, Công ty này gần như không phát sinh hoạt động trong năm 2012 và đã có quyết định giải thể của Hội đồng quản trị trong tháng 5 năm 2012. Tuy nhiên, đến 31/12/2013, khoản đầu tư này vẫn chưa thu hồi được vốn đã bỏ ra.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	9.622.010.428	6.556.876.954
Số tăng trong năm	7.675.026.361	11.402.886.382
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(4.120.773.868)	(8.337.752.908)
Số dư cuối năm	**13.176.262.921**	**9.622.010.428**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.300.789.699	953.700.255
Chi phí san lấp mặt bằng	2.164.136.000	2.164.136.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.715.721.047	2.985.185.745
Chi phí than lọc nước	178.059.724	439.043.057
Chi phí thuê đất	1.627.848.729	1.703.686.541
Chi phí Nhà máy XLNT Bà Lụa và trung tâm đào tạo Công ty trước hoạt động chờ phân bổ	793.579.066	923.086.405
Chi phí nghiên cứu phương pháp chế tạo bê tông	115.000.000	-
Chi phí trả trước khác	281.128.656	453.172.425
	13.176.262.921	**9.622.010.428**

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	**285.000.000.000**	**179.000.000.000**
Vay ngân hàng	285.000.000.000	179.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**76.203.479.532**	**64.436.000.000**
(chi tiết xem Thuyết minh số 21)		
	361.203.479.532	**243.436.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng tín dụng số 5/83369/HĐTD ngày 26/12/2013, thời hạn 3 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 7,5%/năm. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền quản lý khai thác các hệ thống cấp nước sạch và các nhà máy sản xuất nước, mục đích vay là để bù đắp tài chính thiếu hụt tạm thời.

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) theo hợp đồng tín dụng số 036B13 ngày 17/05/2013, thời hạn 12 tháng, áp dụng lãi suất 8%/năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực đến 31/08/2013 và áp dụng lãi suất 9,5%/năm kể từ ngày 01/09/2013 trở về sau. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 100.000.000.000 VND. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản, được dùng để bổ sung vốn hoạt động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 13280073/2013-HĐTD/NHCT640-CTY CTN-MT BD ngày 28/06/2013, thời hạn 12 tháng, áp dụng lãi suất cố định 7%/năm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân và áp dụng lãi suất cho vay thông thường 11%/năm kể từ tháng thứ tư. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 42.000.000.000 VND. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản, được dùng để thanh toán nợ vay cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương đã giải ngân để chi trả chi phí đền bù về đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long.

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 13280094/2013-HĐTD/NHCT640-CTY CTN-MT BD ngày 03/10/2013, thời hạn 06 tháng, áp dụng lãi suất ưu đãi 7%/năm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân và áp dụng lãi suất 7,5%/năm cho 03 tháng tiếp theo. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 43.000.000.000 VND. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản, được dùng để thanh toán nợ vay cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương đã giải ngân để đầu tư các công trình, hạng mục tuyến ống cấp nước đã lên kế hoạch trong năm 2013.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.602.415.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.323.109.158
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.993.702
Thuế tài nguyên	-	1.657.698.821
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	29.223.237.999	20.934.286.728
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	50.825.119.670	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	207.000.000
	80.048.357.669	**32.741.503.974**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí phân tích quan trắc môi trường	-	64.000.000
Trích trước chi phí xe vận chuyển rác	73.875.455	785.340.100
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.859.416.203	623.354.480
Chi phí trích trước sửa chữa công trình thủy lợi 2013	1.699.962.196	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.338.679.367	2.932.630.706
Chi phí phải trả khác	241.308.117	347.598.563
	6.213.241.338	**4.752.923.849**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	435.178.056	465.489.818
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	405.225.529	200.133.452
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.000.000	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.197.837.940	40.018.615.998
Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	*290.318.526*	*325.511.624*
Phải trả tiền thu mua cổ phần công ty CP Chánh Phú Hòa	-	*6.620.000.000*
Phải trả Công ty Chánh Phú Hòa về CT Đường Ông Giáo	*5.443.841.245*	*5.443.841.245*
Vật tư nhập mượn các đơn vị	*4.656.696.365*	*4.483.055.187*
Vật tư nhập thừa	*1.324.554.910*	*1.306.475.746*
Vật tư thừa khi kiểm kê	-	*700.978.851*
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	*2.480.000.000*	-
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án	*16.976.231.370*	*16.233.231.370*
Lãi tiền bảo hành công trình	*333.853.287*	*282.023.762*
Phải trả Công ty Nam Long	*3.716.000.000*	-
Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	*1.692.614.245*	-
Các khoản phải trả khác	*6.283.727.992*	*4.623.498.213*
	78.637.031.716	**75.274.029.459**

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL dự án (JBIC, AFD, ADB, WB)	1.540.871.119.788	1.209.272.494.219
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.899.562.705	1.712.312.705
Vốn vay nước ngoài đã nhận bằng tài sản nhưng chưa có khế ước nợ	77.658.317.769	112.064.985.150
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	6.721.950.000	13.841.950.000
Phải trả về nguồn vốn khác của BQL dự án (lãi tiền gửi)	829.526.105	552.198.224
Phải trả về chênh lệch thu chi chưa xử lý của các BQL dự án	45.920.916	26.005.792
Phải trả khác	223.462.786.290	-
	1.851.489.183.573	**1.337.469.946.090**

21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	637.929.178.614	588.884.442.390
Vay đối tượng khác	32.605.982.432	51.009.000.000
	670.535.161.046	**639.893.442.390**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng ký từ năm 2004 đến 2012, lãi suất cho vay từ 0% đến 7,8%/năm, tổng số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 404.256.280.022 VND và 9.818.199,32 EUR (tương đương 284.796.507.675 VND), trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 51.123.609.083 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng ký năm 2009 và 2013, lãi suất cho vay 5,4%/năm, tổng số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 11.117.852.881 VND, trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 2.779.870.449 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng ký năm 2007, 2009 và 2012 với lãi suất cho vay từ 9% đến 14,4%/năm, tổng số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 46.568.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 22.300.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ các dự án.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước				
- Vốn Cấp cho Văn phòng công ty	407.554.830.858	100%	385.609.838.858	100%
- Vốn cấp cho XN Thủy nông	-	0%	-	0%
	407.554.830.858	**100%**	**385.609.838.858**	**100%**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	605.299.975.120	423.899.781.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.741.101.623	125.051.171.691
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.754.961.535	7.933.451.924
	776.796.038.278	**556.884.405.272**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	298.879.096.954	199.739.693.140
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191.802.429.064	91.057.564.113
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	16.321.998.447	3.559.036.386
	507.003.524.465	**294.356.293.639**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.085.536.462	6.723.462.652
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.159.138.750	21.332.555.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	234.922	62.204.412
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.459.144	1.657.297
Doanh thu hoạt động tài chính khác	143.915.548	-
	22.405.284.826	**28.119.879.861**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.313.861.350	46.659.454.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.604.591.995	3.136.026.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.164.508.986	13.897.143.239
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	1.968.854.166
	70.082.962.331	**65.661.478.806**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.346.089.522	12.925.156.731
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.076.135	284.758.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.138.592.007	55.816.645.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.543.206.653	2.737.101.017
Chi phí khác bằng tiền	605.391.717	592.266.970
	80.970.356.034	**72.355.928.875**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.906.783.881	13.824.825.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.692.753	869.661.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.920.872.630	1.732.854.165
Thuế, phí, lệ phí	773.290.311	355.383.996
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(12.360.243.272)	19.590.156.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.323.889.210	9.115.312.667
Chi phí khác bằng tiền	3.349.850.508	2.583.802.414
	26.844.136.021	**48.071.996.355**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu tiền bồi thường sự cố	487.366.800	-
Điện/cước internet tự dùng và bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	1.620.443.643	1.034.542.782
Hoàn nhập tiền bảo hành công trình	302.288.184	665.515.965
Thu phạt tiền nước sử dụng dưới định mức	2.230.682.443	390.407.128
Thu thanh lý Tài sản cố định	372.358.182	75.454.546
Thu tài trợ giải đua xe đạp	1.975.000.000	1.447.000.000
Thu nhập nhận bàn giao container	1.558.177.906	-
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	811.312.138
Thu khác	853.111.900	72.656.709
	9.399.429.058	**4.496.889.268**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố	277.285.000	-
Chi phí điện tự dùng và bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	1.054.128.824	703.329.903
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	4.090.909	-
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	1.755.661.071	131.999.788
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	1.936.633.129	1.691.001.654
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	286.971.360	1.386.752.553
Chi phí khác	74.264.185	749.521.960
	5.389.034.478	**4.662.605.858**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được Công ty tạm tính trên cơ sở mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trên Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của các dự án đầu tư theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, chi tiết như sau:

	Thu nhập VND	Thuế phải nộp VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	118.310.738.833	
Các khoản điều chỉnh tăng	286.971.360	
- Chi phí không được trừ	*286.971.360*	
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.159.138.750)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(15.159.138.750)*	
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.438.571.443	
Trong đó:		
- Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 10%	99.779.441.003	*9.977.944.100*
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 25%	3.659.130.440	*914.782.610*
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành		**10.892.726.710**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		222.785.196
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		6.323.109.158
Thuế TNDN đã nộp trong năm		(20.633.544.662)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm		**(3.194.923.598)**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.589.529.481		70.632.216.342	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.111.270.071	(7.408.149.265)	138.701.909.220	(19.768.392.537)
Các khoản cho vay	-		10.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.568.854.166	(1.968.854.166)	1.968.854.166	(1.968.854.166)
	366.269.653.718	**(9.377.003.431)**	**222.302.979.728**	**(21.737.246.703)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.031.738.640.578	883.329.442.390
Phải trả người bán, phải trả khác	2.112.237.403.266	1.556.824.484.342
Chi phí phải trả	6.213.241.338	4.752.923.849
	3.150.189.285.182	**2.444.906.850.581**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	174.589.529.481	-	-	174.589.529.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.703.120.806	-	-	160.703.120.806
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
	354.292.650.287	**-**	**2.600.000.000**	**356.892.650.287**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	70.632.216.342	-	-	70.632.216.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.933.516.683	-	-	118.933.516.683
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	200.565.733.025	**-**	**-**	**200.565.733.025**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	361.203.479.532	32.605.982.432	637.929.178.614	1.031.738.640.578
Phải trả người bán, phải trả khác	260.748.219.693	1.851.489.183.573	-	2.112.237.403.266
Chi phí phải trả	6.213.241.338	-	-	6.213.241.338
	628.164.940.563	**1.884.095.166.005**	**637.929.178.614**	**3.150.189.285.182**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	243.436.000.000	35.770.982.432	604.122.459.958	883.329.442.390
Phải trả người bán, phải trả khác	219.354.538.252	1.337.469.946.090	-	1.556.824.484.342
Chi phí phải trả	4.752.923.849	-	-	4.752.923.849
	467.543.462.101	**1.373.240.928.522**	**604.122.459.958**	**2.444.906.850.581**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Môi trường Bình Dương đã được chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn Nhà nước cho Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH Một thành viên (Becamex IDC) từ ngày 04/06/2010 theo quyết định số 1609/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương, Becamex IDC đã có quyết định giao vốn điều lệ cho Công ty theo Quyết định số 151/2010/QĐ-TC ngày 21/09/2010 với số tiền là 1.051.357.338.981 VND, tuy nhiên đến 31/12/2013 vốn chủ sở hữu để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn thiếu so với vốn điều lệ theo quy định tại các văn bản liên quan.

Ngày 13/02/2014, Công ty đã gửi công văn số 574/CTN/MT-TCKT tới Becamex IDC xin phê duyệt phương án cấp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty. Theo đó, Công ty đề xuất Becamex IDC phê duyệt bổ sung vào Điều lệ hoạt động của Công ty thời hạn góp vốn chủ sở hữu đầu tư để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh tối đa là 5 năm kể từ ngày phê duyệt vốn điều lệ (tức là đến 30/06/2015), đồng thời cấp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty bằng lợi nhuận còn lại của năm tài chính 2013 mà Công ty đã nộp về Becamex IDC.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú	***Công ty liên kết***		
- Tiền góp vốn		-	7.550.000.000
- Chuyển nhượng vốn góp		7.276.084.452	-
- Doanh thu tiền cổ tức (bao gồm cổ tức bằng cổ phiếu)		15.159.138.750	21.332.555.500
- Tiền chi cho vay		20.000.000.000	53.000.000.000
- Tiền thu lại gốc vay		20.000.000.000	53.000.000.000
- Doanh thu lãi cho vay		177.222.223	2.947.608.256
- Phí bảo lãnh vay vốn		585.130.000	-
- Tiền thu từ lãi cho vay và phí bảo lãnh vay vốn		848.463.334	2.861.497.145
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	***Công ty nhận đầu tư dài hạn***		
- Tiền góp vốn		2.600.000.000	-
- Doanh thu tiền cổ tức		-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Số dư vốn góp			
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	97.980.771.048	100.172.675.500
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Công ty nhận đầu tư dài hạn	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền	Công ty nhận đầu tư dài hạn	1.968.854.166	1.968.854.166
Số dư tiền chi cho vay			
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	-	-
Số dư tiền lãi cho vay phải thu			
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	-	86.111.111

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Ghi chú	Sau điều chỉnh	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
			VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu dài hạn nội bộ	213	(1), (2), (5)	-	370.513.665.293
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(1), (5)	2.085.389.076.916	3.162.042.381.642
- Phải trả dài hạn nội bộ	332	(1)	196.153.067.419	-
- Phải trả dài hạn khác	333	(1), (5)	1.337.469.946.090	2.991.201.841.076
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(1)	2.881.772.455	(7.492.244.402)
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	(2)	78.074.999	(3.067.928.265)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(2), (3)	32.741.503.974	29.591.716.641
- Quỹ Đầu tư phát triển	417	(3), (4)	75.855.707.100	75.842.687.716
- Quỹ Dự phòng tài chính	418	(4)	29.148.128.461	29.150.993.904
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4)	385.609.838.858	510.792.760.978
- Nguồn kinh phí	432	(4)	598.177.260	487.070.446
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	(4)	132.507.182.084	7.411.464.097
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(3)	48.071.996.355	48.109.837.046
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3)	104.392.870.868	104.355.030.177
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(3)	14.913.684.848	14.909.900.779
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(3)	89.479.186.020	89.445.129.398

(1): điều chỉnh giữa công nợ nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác do rà soát được nguyên nhân chênh lệch đối với một số khoản công nợ nội bộ giữa BQL dự án trực thuộc và văn phòng công ty, bao gồm: ghi bổ sung các khoản tiền vay nhận tài trợ từ nước ngoài Ban quản lý dự án đã nhận bằng tiền hoặc vật tư, nhưng Văn phòng Công ty chưa có khế ước vay chính thức để ghi nhận; bù trừ giữa công nợ phải thu tại Văn phòng Công ty và các khoản vay nước ngoài đang phản ánh trên khoản mục các khoản phải trả khác tương ứng;

(2): điều chỉnh bù trừ thuế GTGT được khấu trừ và thuế GTGT phải nộp;

(3): điều chỉnh bổ sung khoản chi phí kết chuyển từ Xí nghiệp Xử lý chất thải không phản ánh trên báo cáo lãi lỗ năm 2013 do lỗi phần mềm kế toán; đồng thời điều chỉnh các khoản chi phí thuế và phân phối lợi nhuận tăng lên tương ứng;

(4): điều chỉnh bổ sung tại Xí nghiệp Khai thác thủy lợi theo Biên bản kiểm tra quyết toán tình hình tài chính năm 2012 của Sở Tài chính ngày 18/04/2013;

(5): điều chỉnh bù trừ giữa tài khoản 2412 với các khoản công nợ nội bộ và công nợ phải trả khác để khử trùng chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tăng Tố Vân	Trần Tấn Đức	Nguyễn Văn Thiền

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**586.070.416.894**	**230.484.278.988**	**1.034.711.344.700**	**9.153.105.072**	**457.999.773**	**192.545.286.709**	**2.053.422.432.136**
Số tăng trong năm	425.679.486.628	27.083.088.158	956.883.036.063	696.849.370	-	30.716.539.418	1.441.058.999.637
- Mua trong năm	*4.148.073.048*	*13.792.484.493*	*8.918.610.512*	*696.849.370*	-	*184.268.651*	*27.740.286.074*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*421.531.413.580*	*13.290.603.665*	*947.964.425.551*	-	-	*30.532.270.767*	*1.413.318.713.563*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(92.117.483)	(2.518.155.932)	(1.215.591.751)	(1.748.274.319)	-	(423.061.420)	(5.997.200.905)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*(9.031.272)*	*(2.335.212.410)*	*(1.178.991.751)*	*(69.766.015)*	-	-	*(3.593.001.448)*
- Giảm theo TT 45	*(83.086.211)*	*(182.943.522)*	*(36.600.000)*	*(1.678.508.304)*	-	*(423.061.420)*	*(2.404.199.457)*
Số dư cuối năm	**1.011.657.786.039**	**255.049.211.214**	**1.990.378.789.012**	**8.101.680.123**	**457.999.773**	**222.838.764.707**	**3.488.484.230.868**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**266.551.598.057**	**103.553.038.333**	**307.757.790.318**	**5.154.075.208**	**49.833.330**	**17.973.280.751**	**701.039.615.997**
Số tăng trong năm	71.072.333.397	38.335.834.003	112.501.044.866	2.114.306.395	27.333.324	6.362.707.519	230.413.559.504
- Khấu hao trong năm	*71.072.333.397*	*38.335.834.003*	*112.501.044.866*	*2.114.306.395*	*27.333.324*	*6.362.707.519*	*230.413.559.504*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(56.292.130)	(1.231.581.874)	(742.827.610)	(1.488.532.196)	-	(385.019.095)	(3.904.252.905)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*(1.599.817)*	*(1.104.179.877)*	*(712.656.181)*	*(41.984.323)*	-	-	*(1.860.420.198)*
- Giảm theo TT 45	*(54.692.313)*	*(127.401.997)*	*(30.171.429)*	*(1.446.547.873)*	-	*(385.019.095)*	*(2.043.832.707)*
Số dư cuối năm	**337.567.639.324**	**140.657.290.462**	**419.516.007.574**	**5.779.849.407**	**77.166.654**	**23.950.969.175**	**927.548.922.596**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	319.518.818.837	126.931.240.655	726.953.554.382	3.999.029.864	408.166.443	174.572.005.958	1.352.382.816.139
Tại ngày cuối năm	**674.090.146.715**	**114.391.920.752**	**1.570.862.781.438**	**2.321.830.716**	**380.833.119**	**198.887.795.532**	**2.560.935.308.272**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 278.161.230.101

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư cuối năm trước	**385.609.838.858**	**2.881.772.455**	**75.855.707.100**	**29.148.128.461**	**-**	**902.371.428.558**		**1.395.866.875.432**
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ	21.944.992.000	-	-	-	-	-		21.944.992.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	107.418.012.123	-		107.418.012.123
Tăng khác	-	17.708.429.510	-	-	-	-		17.708.429.510
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	32.180.373.227	-	(107.418.012.123)	150.101.365		(75.087.537.531)
Tăng/ Giảm ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	-	270.535.557.914		270.535.557.914
Giảm khác	-	(13.604.591.995)	-	-	-	-		(13.604.591.995)
Số dư cuối năm nay	**407.554.830.858**	**6.985.609.970**	**108.036.080.327**	**29.148.128.461**	**-**	**1.173.057.087.837**	**(*)**	**1.724.781.737.453**

(*) Trong đó:
- Nguồn vốn đầu tư XDCB tại Văn phòng Công ty: 15.805.204.546
- Nguồn vốn đầu tư XDCB BQL ứng Ngân sách: 1.157.251.883.291

(**) Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

- Tổng Lợi nhuận sau thuế:	107.418.012.123
- Bổ sung Nguồn vốn đầu tư XDCB từ thu nhập cao su:	150.101.365
- Quỹ Dự phòng tài chính:	-
- Quỹ đầu tư phát triển:	32.180.373.227
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành:	315.063.632
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:	23.947.354.229
- Lợi nhuận còn lại phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp:	50.825.119.670
Tổng cộng	**107.418.012.123**